

Số: 88/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỶ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang về việc thông qua “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hà Giang” và Báo cáo thẩm tra số 18/BC-KTNS ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang đã thảo luận và nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hà Giang (*các chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này*).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2017.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVII, Kỳ họp thứ Năm thông qua. *See*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu, UBTWQH;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- LĐ VP Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND; UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT. *See*

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

PHỤ LỤC

**Hệ thống chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Giang**
(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

I. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bỏ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	637.395,08	80,38	728.019	2.323,45	730.342,45	92,11
	<i>Trong đó:</i>						
1	Đất trồng lúa	34.140,37	4,31	31.500	2.013,72	33.513,72	4,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	11.335,46	1,43	10.980	341,99	11.321,99	1,43
2	Đất trồng cây hàng năm khác	127.819,96	16,12		87.512,30	87.512,30	11,04
3	Đất trồng cây lâu năm	36.639,96	4,62		36.763,16	36.763,16	4,64
4	Đất rừng phòng hộ	196.480,72	24,78	255.054		255.053,98	32,17
5	Đất rừng đặc dụng	44.457,28	5,61	54.677		54.676,90	6,90
6	Đất rừng sản xuất	195.814,19	24,69	260.676		260.675,59	32,87
7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.867,93	0,24	1.370	527,73	1.897,73	0,24
II	Đất phi nông nghiệp	32.422,15	4,09	42.600	-298,36	42.301,64	5,33
	<i>Trong đó:</i>						
1	Đất quốc phòng	1.392,16	0,18	2.363		2.362,98	0,30
2	Đất an ninh	111,19	0,01	166	4,06	170,06	0,02
3	Đất khu công nghiệp	138,94	0,02	255		255,00	0,03
4	Đất khu chế xuất						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	Đất cụm công nghiệp	31,89	-		285,10	285,10	0,04
6	Đất thương mại, dịch vụ	24,17	-		304,82	304,82	0,04
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	243,35	0,03		840,75	840,75	0,11
8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.863,21	0,23		2.634,14	2.634,14	0,33
9	Đất phát triển hạ tầng	12.163,68	1,53	17.000		17.000,04	2,14
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa*	141,22	0,02	429		428,92	0,05
-	Đất cơ sở y tế	68,78	0,01	120		120,04	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	477,99	0,06	582		582,10	0,07
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	51,30	0,01	371		371,00	0,05
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	97,50	0,01	785	-298,40	202,11	0,03
11	Đất danh lam thắng cảnh	17,36				284,49	0,04
12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,28		224		223,84	0,03
13	Đất ở tại nông thôn	6.091,99	0,77		6.398,62	6.398,62	0,81
14	Đất ở tại đô thị	992,87	0,13	1.416	0,35	1.416,35	0,18
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	169,17	0,02		231,67	231,67	0,03
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10,38	-		27,08	27,08	-
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
18	Đất cơ sở tôn giáo	9,35	-		56,49	56,49	0,01
19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	344,26	0,04		430,81	430,81	0,05
III	Đất chưa sử dụng	123.131,11	15,53	22.329	-2.024,75	20.304,25	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
							2,56
1	Đất chưa sử dụng còn lại			22.329	-2.024,75	20.304,25	2,56
2	Diện tích đưa vào sử dụng			58.341	44.485,86	102.826,86	13,88
IV	Đất khu công nghệ cao**						
V	Đất khu kinh tế**	28.781,69	3,63	28.781		28.781,69	3,63
VI	Đất đô thị**	27.019,88	3,41	38.000		38.000,18	4,79

* Đất cơ sở văn hóa (bao gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng)

** Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Đơn vị tính: ha	
			Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	11.535,01	4.138,10	7.396,91
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất trồng lúa	1.064,81	613,46	451,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	72,34	58,87	13,47
2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.816,09	1.937,66	3.878,43
3	Đất trồng cây lâu năm	1.813,92	1.024,67	789,25
4	Đất rừng phòng hộ	519,95	77,98	441,97
5	Đất rừng đặc dụng	47,22	3,69	43,53
6	Đất rừng sản xuất	2.238,48	456,37	1.782,11
7	Đất nuôi trồng thủy sản	33,30	24,27	9,03
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong	76.755,12		60.735,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011- 2015)	Kỳ cuối (2016- 2020)
	nội bộ đất nông nghiệp		16.019,62	
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	217,54	207,64	9,90
2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	280,80	280,80	-
3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	37,70	37,70	-
4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	20,40	20,40	-
5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	504,31	214,90	289,41
6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6.855,10	1.802,65	5.052,45
III	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	14,83	1,48	13,35

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đất nông nghiệp	112.955,57	12.740,10	100.215,47
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất trồng lúa	311,49	311,49	-
2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.276,71	8.260,01	16,70
3	Đất trồng cây lâu năm	1.481,96	145,61	1.336,35
4	Đất rừng phòng hộ	47.734,25	1.580,79	46.153,46
5	Đất rừng đặc dụng	5.090,21	-	5.090,21
6	Đất rừng sản xuất	50.011,20	2.420,62	47.590,58
7	Đất nuôi trồng thủy sản	19,91	19,91	-
II	Đất phi nông nghiệp	3.917,57	1.306,18	2.611,39
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	Đất quốc phòng	281,88	32,88	249,00

			Các kỳ kế hoạch	
2	Đất an ninh	2,14	-	2,14
3	Đất khu công nghiệp	47,33	-	47,33
4	Đất cụm công nghiệp	39,95	-	39,95
5	Đất thương mại, dịch vụ	56,84	-	56,84
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	145,24	-	145,24
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	411,75	2,33	409,42
8	Đất phát triển hạ tầng	1.487,01	305,52	1.181,49
9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	105,63	37,60	68,03
10	Đất danh lam thắng cảnh	101,37	5,40	95,97
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	35,52	-	35,52
12	Đất ở tại nông thôn	262,58	198,81	63,77
13	Đất ở tại đô thị	13,07	0,02	13,05
14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,84	-	5,84
15	Đất cơ sở tôn giáo	2,58	-	2,58
16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	35,36	12,18	23,18

II. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp (tính xác định bổ sung)	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	728.019	2.323,45	730.342,45	652.635,14	667.347,37	686.306,95	704.573,12	730.342,45
	Trong đó:								
1	Đất trồng lúa	31.500	2.013,72	33.513,72	34.138,55	33.875,29	33.709,25	33.598,39	33.513,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	10.980	341,99	11.321,99	11.335,18	11.330,45	11.326,05	11.323,93	11.321,99
2	Đất trồng cây hàng năm khác		87.512,30	87.512,30	126.898,89	119.731,12	112.091,81	100.957,32	87.512,30
3	Đất trồng cây lâu năm		36.763,16	36.763,16	36.928,50	36.799,95	35.842,78	36.198,71	36.763,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
4	Đất rừng phòng hộ	255.054		255.053,98	196.438,30	207.610,21	219.608,49	235.249,39	255.053,98
5	Đất rừng đặc dụng	54.677		54.676,90	49.289,02	49.794,02	52.986,82	53.812,52	54.676,90
6	Đất rừng sản xuất	260.676		260.675,59	206.873,38	217.448,97	229.939,62	242.609,46	260.675,59
7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.370	527,73	1.897,73	1.866,73	1.878,49	1.889,06	1.898,26	1.897,73
II	Đất phi nông nghiệp	42.600	-298,36	42.301,64	32.539,51	35.185,29	37.619,60	40.149,43	42.301,64
	<i>Trong đó:</i>								
1	Đất quốc phòng	2.363		2.362,98	1.392,16	1.664,05	1.908,47	2.145,22	2.362,98
2	Đất an ninh	166	4,06	170,06	114,30	137,71	144,66	150,16	170,06
3	Đất khu công nghiệp	255		255,00	138,94	138,94	138,94	255,00	255,00
4	Đất khu chế xuất								
5	Đất cụm công nghiệp		285,10	285,10	31,89	81,89	179,50	235,10	285,10
6	Đất thương mại, dịch vụ		304,82	304,82	25,55	42,31	153,17	251,22	304,82
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		840,75	840,75	244,56	279,83	497,63	720,25	840,75
8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		2.634,14	2.634,14	1.863,21	2.020,29	2.268,35	2.450,03	2.634,14
9	Đất phát triển hạ tầng	17.000		17.000,04	12.315,64	14.306,73	15.498,10	16.225,57	17.000,04
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất cơ sở văn hóa*	429		428,92	144,67	197,70	304,59	387,63	428,92
-	Đất cơ sở y tế	120		120,04	68,51	89,12	105,31	111,91	120,04
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	582		582,10	477,53	486,21	503,98	538,16	582,10
-	Đất cơ sở thể	371		371,00	51,30	100,35	154,47	202,39	371,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tính xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	dục thể thao								
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	785	-298,40	202,11	98,30	108,08	202,11	202,11	202,11
11	Đất danh lam thắng cảnh			284,49	17,36	69,86	173,41	284,49	284,49
12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	224		223,84	10,28	71,63	108,52	153,60	223,84
13	Đất ở tại nông thôn		6.398,62	6.398,62	6.096,54	6.246,88	6.333,48	6.458,37	6.398,62
14	Đất ở tại đô thị	1.416	0,35	1.416,35	999,75	1.077,65	1.112,57	1.151,00	1.416,35
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		231,67	231,67	169,09	184,97	194,58	221,71	231,67
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		27,08	27,08	10,34	22,63	24,06	27,08	27,08
17	Đất cơ sở tôn giáo		56,49	56,49	9,35	25,77	32,70	44,47	56,49
18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		430,81	430,81	344,06	383,76	397,67	416,72	430,81
III	Đất chưa sử dụng	22.329	-2.024,75	20.304,25	107.773,69	90.415,68	69.021,79	48.225,79	20.304,25
1	Đất chưa sử dụng còn lại	22.329	-2.024,75	20.304,25	107.773,69	90.415,68	69.021,79	48.225,79	20.304,25
2	Diện tích đưa vào sử dụng	58.341	44.485,86	102.826,86	15.357,42	17.358,01	21.393,89	20.796,00	27.921,54
IV	Đất khu kinh tế**	28.781		28.781,69	28.781,69	28.781,69	28.781,69	28.781,69	28.781,69
V	Đất đô thị**	38.000		38.000,18	27.019,88	27.019,88	27.019,88	27.019,88	38.000,18

* Đất cơ sở văn hóa (bao gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng)

** Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.396,91	107,78	1.898,43	1.826,64	1.809,48	1.754,58
	<i>Trong đó:</i>						
1	Đất trồng lúa	451,35	1,27	147,51	137,04	80,86	84,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	13,47	0,28	4,73	4,40	2,12	1,94
2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.878,43	28,45	836,73	868,04	1.056,41	1.088,80
3	Đất trồng cây lâu năm	789,25	5,81	222,31	189,71	187,07	184,35
4	Đất rừng phòng hộ	441,97	3,15	158,75	120,47	77,64	81,96
5	Đất rừng đặc dụng	43,53	43,53	-	-	-	-
6	Đất rừng sản xuất	1.782,11	24,68	529,76	509,49	403,91	314,27
7	Đất nuôi trồng thủy sản	9,03	0,89	2,72	1,69	3,20	0,53
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	60.735,50	6.817,40	8.389,05	11.539,47	14.576,74	19.412,84
	<i>Trong đó:</i>						
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	9,90	0,04	5,86	4,00	-	-
2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	289,41	151,23	-	39,17	-	99,01
3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	5.052,45	752,69	604,88	1.062,38	1.139,00	1.493,50
III	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	13,35	0,33	5,89	-	3,31	3,82

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Đất nông nghiệp	100.215,47	15.346,68	16.572,28	20.714,35	20.060,25	27.521,91
	<i>Trong đó:</i>						
1	Đất trồng cây hàng năm khác	16,70	-	-	-	-	16,70
2	Đất trồng cây lâu năm	1.336,35	-	253,97	360,00	384,00	338,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
3	Đất rừng phòng hộ	46.153,46	3.705,50	8.363,23	0.900,42	0.687,84	2.496,47
4	Đất rừng đặc dụng	5.090,21	581,70	505,00	2.313,43	825,70	864,38
5	Đất rừng sản xuất	47.590,58	11.056,31	7.445,08	7.130,50	8.152,71	3.805,98
II	Đất phi nông nghiệp	2.611,39	10,74	785,73	679,54	735,75	399,63
	<i>Trong đó:</i>						
1	Đất quốc phòng	249,00	-	82,49	65,29	63,48	37,74
2	Đất an ninh	2,14	-	0,63	1,32	0,19	-
3	Đất khu công nghiệp	47,33	-	-	-	47,33	-
4	Đất cụm công nghiệp	39,95	-	-	16,62	6,57	16,76
5	Đất thương mại, dịch vụ	56,84	0,15	0,90	9,88	18,85	27,06
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	145,24	0,02	1,77	28,51	102,92	12,02
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	409,42	-	106,75	145,75	77,91	79,01
8	Đất phát triển hạ tầng	1.181,49	7,48	517,93	271,08	230,61	154,39
9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	68,03	-	3,83	64,20	-	-
10	Đất danh lam thắng cảnh	95,97	-	11,16	6,33	78,48	-
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	35,52	-	9,03	9,61	9,69	7,19
12	Đất ở tại nông thôn	63,77	0,27	17,40	10,89	16,60	18,61
13	Đất ở tại đô thị	13,05	0,02	1,00	1,53	2,50	8,00
14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,84	-	0,11	0,33	4,53	0,87
15	Đất cơ sở tôn giáo	2,58	-	0,06	2,52	-	-
16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	23,18	-	3,20	6,16	7,85	5,97